vtctelecom
vươn tới tầm cao

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
VTC TELECOMMUNICATIONS JOINT STOCK COMPANY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2012

THÁNG 11 NĂM 2012

750 Điện Biên Phủ, P11, Q10, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Website: http://www.vtctelecom.com.vn
ĐT: (84.8) 38.331106 Fax: (84.8) 8300253

MỤC LỤC

		Trang
1.	Những thông tin chung	02
2.	Bảng cân đối kế toán	03-05
3.	Báo cáo kết quả kinh doanh	06
4.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	07
5.	Bản thuyết minh báo cáo tài chính	08-25
6.	Phụ lục Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh (STID)	
7.	Phụ lục Công ty CP Công nghệ Tích hợp (ITE)	
8.	Phụ lục Công ty CP dịch vụ Công Nghệ Sao Bắc Đẩu	

NHỮNG THÔNG TIN CHUNG

1. Tên và địa chỉ

a. Công ty cổ phần Viễn thông VTC

Trụ sở chính: 750 Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh

- Điện thoại: (08) 38331106 Fax: (08) 38300253
- Web: www.vtctelecom.com.vn
- Email: vtc@vtctelecom.com.vn

b. VPĐD Công ty Cổ Phần Viễn thông VTC tại Hà Nội

- 41 BT2, Khu Bắc Linh Đàm, P. Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, TP Hà Nội
- ĐT : (04) 35666560 Fax : (04) 35666581
- Email : vtchanoi@hn.vnn.vn

c. Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh (STID)

- Địa chỉ: Lô I-3b-4-a, đường N6, Khu công nghệ cao TP.HCM, Quận 9.
- Điện thoại: (08) 38309055 Fax: (08) 38309056

d. Công ty Cổ phần Công nghệ Tích hợp (ITE)

- Trụ sở chính: 750 Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại: (08) 38301667 Fax: (08) 38390081
- Web: www.ite.vn
- Email: info@ite.vn

e. Công ty Cổ phần dịch vụ Công nghệ Sao Bắc Đẩu (VTC NETWORKS)

- Trụ sở chính: GH số T3-B4L, tầng hầm, toà nhà Topaz, số 92 đường Nguyễn Hữu Cảnh, P.22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM
- Điện thoại: (08) 35147275 Fax: (08) 35147276

2. Đây là Báo cáo tài chính hợp nhất của: CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

3. Ngày kết thúc niên độ kế toán: ngày 30 tháng 09 năm 2011

4. Ngày lập báo cáo tài chính: ngày 05 tháng 11 năm 2011

5. Đơn vị tiền tệ: Đồng Việt Nam (ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2012	01/01/2012
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**39.280.300.964**	**57.107.492.994**
I Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**5.040.619.386**	**3.169.070.519**
1 Tiền	111	V.1.	5.040.619.386	3.169.070.519
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**3.115.000.000**	**660.000.000**
1 Đầu tư ngắn hạn	121		3.115.000.000	660.000.000
2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**10.029.079.136**	**33.976.335.078**
1 Phải thu của khách hàng	131		7.443.261.237	29.965.243.913
2 Trả trước cho người bán	132		1.230.732.433	1.130.704.769
3 Phải thu nội bộ	133		-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		931.264.730	2.019.275.591
5 Các khoản phải thu khác	135	V.2.	601.427.290	1.302.284.630
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(177.606.554)	(441.173.825)
IV Hàng tồn kho	**140**		**15.747.007.147**	**14.374.977.174**
1 Hàng tồn kho	141	V.3.	15.747.007.147	14.374.977.174
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5.348.595.295**	**4.927.110.223**
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		23.550.800	12.468.910
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		152.936.184	154.603.668
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.4	11.636.755	3.150.000
4 Tài sản ngắn hạn khác	158		5.160.471.556	4.756.887.645
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**36.289.119.212**	**36.670.827.756**
I Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II Tài sản cố định	**220**		**26.723.926.062**	**25.568.975.392**
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	26.715.419.511	25.549.807.965
- Nguyên giá	222		63.783.974.542	60.248.761.141
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		*(37.068.555.031)*	*(34.698.953.176)*
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.6	8.506.551	19.167.427
- Nguyên giá	228		405.406.950	405.406.950
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(396.900.399)	(386.239.523)
III Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**4.502.023.360**	**5.051.149.536**
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.502.023.360	5.051.149.536
V Tài sản dài hạn khác	**260**		**5.063.169.790**	**6.050.702.828**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	4.363.136.521	4.762.932.283
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14	335.538.033	369.576.364
3. Tài sản dài hạn khác	268		364.495.236	918.194.181
VI Lợi thế thương mại	**269**		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**270**		**75.569.420.176**	**93.778.320.750**

Mẫu B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2012	01/01/2012
A	**NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)**	**300**		**13.477.481.450**	**28.841.641.291**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**13.112.621.450**	**28.430.221.291**
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.8	10.500.000	8.187.962.747
2	Phải trả người bán	312		7.522.988.066	12.424.074.461
3	Người mua trả tiền trước	313		-	1.535.485.000
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9	1.187.349.453	1.389.167.662
5	Phải trả người lao động	315		626.193.486	1.587.828.725
6	Chi phí phải trả	316	V.10	2.216.750.788	1.081.952.552
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		461.344.236	779.390.564
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11	977.509.623	1.098.657.662
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		109.985.798	345.701.918
II	**Nợ dài hạn**	**330**		**364.860.000**	**411.420.000**
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333		209.900.000	10.000.000
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.12	-	-
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		(114.610.000)	-
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện	338	V.13	269.570.000	401.420.000
B	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)**	**400**		**47.111.945.994**	**50.283.028.062**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**47.111.945.994**	**50.283.028.062**
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.15	45.346.960.000	45.346.960.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.15	200.264.000	200.264.000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		3.845.621.917	655.550.779
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414	V.15	(55.530.000)	(55.530.000)
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		4.613.355.635	4.613.355.635
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		2.149.777.153	2.149.777.153
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.023.569.866	1.029.153.280
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.15	(10.012.072.577)	(3.656.502.785)
11	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
2	Nguồn kinh phí	432		-	-
3	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C	**LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**	439		**14.979.992.732**	**14.653.651.397**
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		**75.569.420.176**	**93.778.320.750**

Mẫu B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2012	01/01/2012
5	Ngoại tệ các loại		101.684,50	10 269.45
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-
7	Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có		37.465.455.430	35.085.192.699

TP.Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 11 năm 2012

Kế toán trưởng	CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC Tổng giám đốc
Trần Thị Phương Sương	Trần Viết Tống

Mẫu B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Lũy kế 30/09/2012

	Chỉ tiêu	MS	TM	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		17.165.467.843	18.670.867.620	53.314.170.343	30.074.958.734
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	1.192.000.000	-
3	**Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**	VI.16	**17.165.467.843**	**18.670.867.620**	**52.122.170.343**	**30.074.958.734**
4	**Giá vốn hàng bán**	**11**	VI.17	**14.249.535.840**	**13.107.568.656**	43.368.723.757	24.842.569.101
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**2.915.932.003**	**5.563.298.964**	**8.753.446.586**	**5.232.389.633**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18.	83.870.875	54.263.478	247.557.852	667.673.232
7	Chi phí tài chính	22	VI.19.	232.289.078	349.681.036	702.947.122	1.132.117.553
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*226.031.279*	*301.057.895*	*681.458.631*	*893.524.040*
8	**Chi phí bán hàng**	**24**	VI.20	**1.883.690.306**	**1.837.356.243**	**5.104.576.404**	**5.122.611.552**
9	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**25**	VI.21	**1.768.051.293**	**2.241.085.200**	**5.661.194.205**	**6.884.462.609**
10	**Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}**	**30**		**(884.227.799)**	**1.189.439.963**	**(2.467.713.293)**	**(7.239.128.849)**
11	Thu nhập khác	31		504.921.000	135.933.420	486.676.542	870.066.585
12	Chi phí khác	32	VI.22	500.691.601	-	2.409.988.209	600.328.181
13	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**4.229.399**	**135.933.420**	**(1.923.311.667)**	269.738.404
14	**Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh**	**45**		**(267.460.775)**	**(194.231.745)**	**(549.126.176)**	**(177.673.779)**
15	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)**	**50**		**(1.147.459.175)**	**1.131.141.638**	**(4.940.151.136)**	**(7.147.064.224)**
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		146.039.022	652.316	577.002.228	27.747.124
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		25.948.444		(34.364.689)	-
18	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)**	**60**		**(1.319.446.641)**	**1.130.489.322**	**(5.482.788.675)**	**(7.174.811.348)**
18.1	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		132.340.776	480.478.356	463.536.418	(1.161.861.401)
18.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		(1.451.787.416)	650.010.966	(5.946.325.093)	(6.012.949.947)
19	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	VI.22	**(320,54)**	**143,52**	**(1.312,90)**	**(1.327,61)**

TP.Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 11 năm 2012

Kế toán trưởng	CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
Trần Thị Phương Sương	Trần Viết Tống

Mẫu B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	MS	TM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ III NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*1*		*(4.940.151.136)*	*(7.147.064.224)*
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	2		2.378.957.299	2.017.276.920
- Các khoản dự phòng	3		(263.567.271)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(131.740.827)	(13.482.656)
- Chi phí lãi vay	6		679.427.663	656.053.301
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*8*		*(2.277.074.272)*	*(4.487.216.659)*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		25.241.863.206	7.006.229.489
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.372.029.973)	(3.858.041.844)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(7.441.835.271)	3.626.707.566
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		526.172.629	420.164.946
- Tiền lãi vay phải trả	13		(681.458.631)	(655.154.586)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.453.146.083)	(259.250.717)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		3.217.594.338	289.798.141
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(2.258.777.035)	(348.989.004)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*13.501.308.908*	*1.734.247.332*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.138.292.152)	(557.899.472)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		7.223.063	100.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.455.000.000)	(660.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		133.771.795	12.583.941
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*(3.452.297.294)*	*(1.105.315.531)*
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		10.899.967.794	10.974.228.445
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(19.077.430.541)	(13.127.097.004)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		*(8.177.462.747)*	*(2.152.868.559)*
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**1.871.548.867**	**(1.523.936.758)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**3.169.070.519**	**3.157.580.278**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**V.1**	**5.040.619.386**	**1.633.643.520**

TP.Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 11 năm 2012

Kế toán trưởng	CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC Tổng giám đốc
Trần Thị Phương Sương	Trần Viết Tống

Mẫu B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

(*tiếp theo*)

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được thành lập từ việc cổ phần hóa một bộ phận doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị điện thoại là "Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)" theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 08/09/1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty Cổ phần Viễn thông VTC hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 số 056681 ngày 25/03/2009 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty: 45.346.960.000 VND (Bốn mươi lăm tỷ ba trăm bốn mươi sáu triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng)

Các Công ty con được hợp nhất bao gồm:

Tên đơn vị	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Công nghệ Tích Hợp (ITE)	74,96%	51%	750 Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10. tp. Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển công nghệ thông minh (STID)	60%	60%	Lô I-3b-4-a, Đường N6, khu công nghệ cao, Phường Tân Phú, Quận 9, TP.HCM

Đầu tư vào Công ty liên kết

Tên đơn vị	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ
Công ty Cổ phần dịch vụ Công nghệ Sao Bắc Đẩu	30%	30%	GH số T3-B4L, tầng hầm, tòa nhà Topaz, số 92 đường Nguyễn Hữu Cảnh, p22, Quận Bình Thạnh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Nghiên cứu, SX và lắp ráp các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Xây dựng, Lắp ráp, bảo dưỡng, sửa chữa, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học.
- Chuyển giao kỹ thuật công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Xuất nhập khẩu phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Kinh doanh các ngành nghề kỹ thuật, dịch vụ khác phù hợp với quy định của Pháp luật Việt Nam;
- Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm, thiết bị bưu chính viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực: tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác. In offset;
- In offset, in nhiệt… trên thẻ;
- Viết phần mềm;
- Sản xuất, mua bán sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng các loại thẻ, thiết bị phần cứng, phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ. Mua bán camera quan sát, cửa sử dụng khoá điện từ, khoá điện từ, văn phòng phẩm, máy móc và nguyên vật liệu sản xuất thẻ. Đại lý ký gửi hàng hoá

- In offset trên bao bì. Nghiên cứu lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Cho thuê thiết bị động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Đại lý cung cấp và phát triển các dịch vụ viễn thông sử dụng công nghệ CDMA và PHS (IPAS). Mua bán các loại máy thiết bị đầu cuối dùng cho mạng viễn thông sử dụng công nghệ CDMA và PHS (IPAS);
- Đại lý phân phối sản phẩm cáp và vật liệu viễn thông;
- Tư vấn giám định tổn thất công trình, thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Sản xuất lắp ráp, mua bán, sửa chữa điện thoại di động, các thiết bị phần cứng phần mềm của điện thoại di động.
- Mua bán, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị đầu cuối dùng trong viễn thông;
- Mua bán máy móc thiết bị văn phòng, thiết bị điện, điện tử, tin học, điện lạnh, các loại dùng trong viễn thông;
- Đại lý mua bán hàng hóa;
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông internet;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng công trình viễn thông.

Địa chỉ: Lầu 3, số 750, Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, TP. Hồ Chí Minh
Tel: 08. 3833 1106 Fax: 08.3830 0253

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các Báo cáo tài chính của Công ty và các Công ty con được lập và trình bày theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các quy định hiện hành tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (Công ty mẹ), Công ty Cổ phần Công nghệ Tích Hợp (ITE), Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển công nghệ Thông Minh và Công ty liên doanh: Công ty Cổ phần dịch vụ Công nghệ Sao Bắc Đẩu.

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết tại doanh nghiệp. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày trở thành Công ty con.

Các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ và Công ty con được loại bỏ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con được hợp nhất là một chỉ tiêu tách biệt khỏi phần vốn chủ sở hữu của các Cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của Cổ đông thiểu số bao gồm phần vốn đầu tư thực tế của các Cổ đông thiểu số tại ngày 31/03/2012 và phần lợi ích của Cổ đông thiểu số trong lợi nhuận chưa phân phối và các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính) được trích lập từ lợi nhuận sau thuế kể từ ngày Công ty con bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh.

2. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

4. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán EFFECT. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty chưa in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- *Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:* Bình quân gia quyền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

(*tiếp theo*)

- *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho* : Phương pháp kê khai thường xuyên

- *Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:*

Tại thời điểm 30/09/2012, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính .

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	**Thời gian khấu hao <năm >**
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	4 - 5
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5

3.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán và phần mềm cài đặt máy IBM (SRV-IML)

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính .

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm >
Phần mềm kế toán	4
Phần mềm cài đặt máy IBM	6

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay
Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này; các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ dựa trên hợp đồng đã ký kết với nhà thầu phụ để ghi nhận chi phí tương ứng với việc ghi nhận doanh thu.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ hoạt động cung cấp lắp đặt các thiết bị viễn thông, xây dựng công trình viễn thông, dịch vụ cài đặt phần mềm, bán thẻ ...; Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, thu cổ tức.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 – " Doanh thu và thu nhập khác".

Mẫu B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

(*tiếp theo*)

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 – " Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu các dự án cung cấp, xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 15 – " Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – " Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn, căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng cổ đông và thông báo lợi nhuận được chia, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – " Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

10. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

10.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế. Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Dự phòng phải thu khó đòi được công ty trích lập theo tuổi nợ của từng khoản nợ cụ thể: Trích 30% đối với khoản nợ quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến 1 năm, từ 1 - 2 năm trích lập 50%, từ 2-3 năm là 70% và từ 3 năm trở lên được xử lý như một khoản tổn thất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

(*tiếp theo*)

10.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

10.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

10.4 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 5% đối với một số mặt hàng thiết bị viễn thông, sản phẩm khác, 10% đối với hoạt động bán thẻ, cung cấp, lắp đặt thiết bị viễn thông.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% đối với hoạt động sản xuất thẻ thông minh và tổng đài chuyển mạch số - truy cập mạng theo Quyết định 8672/BKH/DN ngày 20/12/2001 và Quyết định số 8119/BKH/DN ngày 23/12/2002 của Bộ Kế hoạch và đầu tư.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

10.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Mẫu B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

(*tiếp theo*)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Tiền mặt	178.582.721	170.175.083
Tiền gửi ngân hàng	4.862.036.665	2.998.895.436
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	**5.040.619.386**	**3.169.070.519**
b. Phân loại theo bộ phận		
Văn phòng Công ty	2.693.711.316	2.056.009.188
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông minh	2.295.203.572	993.558.925
Công ty CP CN Tích hợp	51.704.498	119.502.406
Cộng	**5.040.619.386**	**3.169.070.519**

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Phải thu người lao động	3.459.778	11.030.770
Phải thu khác	597.967.512	1.263.955.600
Dư nợ phải trả khác	-	27.298.260
Cộng	**601.427.290**	**1.302.284.630**
b. Phân loại theo bộ phận		
Văn phòng Công ty	202.738.511	741.868.444
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông minh	296.990.631	458.718.038
Công ty CP CN Tích hợp	101.698.148	101.698.148
Cộng	**601.427.290**	**1.302.284.630**

3. Hàng tồn kho

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Nguyên liệu, vật liệu	5.695.116.470	4.376.085.552
Công cụ, dụng cụ	1.135.756.344	881.157.515
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.077.573.371	5.164.399.241
Thành phẩm	564.784.291	199.513.200
Hàng hoá	3.540.181.690	3.601.803.373
Hàng gửi đi bán	1.733.594.981	152.018.293
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**15.747.007.147**	**14.374.977.174**
b. Phân loại theo bộ phận		
Văn phòng Công ty	5.970.067.893	7.527.879.574
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông minh	9.365.976.506	6.777.092.600

Công ty CP CN Tích hợp	410.962.748	70.005.000
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**15.747.007.147**	**14.374.977.174**

4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	**30/09/2012**	**01/01/2012**
	VND	**VND**
a. Phân loại theo tính chất		
Thuế GTGT đầu ra	3.150.000	3.150.000
Thuế thu nhập cá nhân	8.486.755	-
Cộng	**11.636.755**	**3.150.000**
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông minh	8.486.755	-
Công ty CP CN Tích hợp	3.150.000	3.150.000
Cộng	**11.636.755**	**3.150.000**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

a. Phân loại theo tính chất

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
I. Nguyên giá						
1. Số đầu năm	22.534.109.894	29.616.003.703	5.176.419.768	2.795.675.203	126.552.573	60.248.761.141
2. Tăng trong năm	3.131.254.644	310.000.000	-	101.181.820	-	3.542.436.464
- Do mua sắm	-	310.000.000	-	85.490.910	-	395.490.910
- Tăng khác	3.131.254.644	-	-	-	-	3.131.254.644
3. Giảm trong năm	-	-	7.223.063	-	-	7.223.063
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	7.223.063	-	-	7.223.063
4. Số cuối kỳ	**25.665.364.538**	**29.926.003.703**	**5.169.196.705**	**2.896.857.023**	**126.552.573**	**63.783.974.542**
II. Hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	-
1. Số đầu năm	2.390.368.923	25.830.767.186	3.555.589.291	2.795.675.203	126.552.573	34.698.953.176
2. Tăng trong năm	644.446.594	1.385.405.839	270.916.307	73.051.046	-	2.373.819.786
3. Giảm trong năm	-	-	4.217.931	-	-	4.217.931
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	4.217.931	-	-	4.217.931
4. Số cuối kỳ	**3.034.815.517**	**27.216.173.025**	**3.822.287.667**	**2.868.726.249**	**126.552.573**	**37.068.555.031**
III. Giá trị còn lại	-	-	-	-	-	-
1. Số đầu năm	20.143.740.971	3.785.236.517	1.620.830.477	-	-	25.549.807.965
2. Số cuối kỳ	**22.630.549.021**	**2.709.830.678**	**1.346.909.038**	**28.130.774**	-	**26.715.419.511**

Mẫu B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

(*tiếp theo*)

b. Phân loại theo bộ phận

Đơn vị tính: VND

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Nguyên giá	**60.248.761.141**	**3.542.436.464**	**(7.223.063)**	**63.783.974.542**
Văn phòng Công ty	16.113.950.256	15.690.910	(7.223.063)	16.122.418.103
Công ty ITE	149.548.254	-	-	149.548.254
Công ty STID	43.985.262.631	3.526.745.554	-	47.512.008.185
Khấu hao lũy kế	**34.698.953.176**	**2.372.514.354**	**(4.217.931)**	**37.067.249.599**
Văn phòng Công ty	12.591.005.646	832.807.972	(4.217.931)	13.419.595.687
Công ty ITE	134.156.192	3.701.652	-	137.857.844
Công ty STID	21.973.791.338	1.536.004.730	-	23.509.796.068
Giá trị còn lại	**25.549.807.965**			**26.716.724.943**
Văn phòng Công ty	3.522.944.610			2.702.822.416
Công ty ITE	15.392.062			11.690.410
Công ty STID	22.011.471.293			24.002.212.117

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

a. Phân loại theo tính chất

Chỉ tiêu	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2012	**405.406.950**	**405.406.950**
Tăng khác	-	-
Giảm khác	-	-
Số dư ngày 30/09/2012	**405.406.950**	**405.406.950**
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư ngày 01/01/2012	**386.239.523**	**386.239.523**
Khấu hao trong năm	10.660.876	10.660.876
Tăng khác	-	-
Giảm khác		-
Số dư ngày 30/09/2012	**396.900.399**	**396.900.399**
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2012	**19.167.427**	**19.167.427**
Tại ngày 30/09/2012	**8.506.551**	**8.506.551**

b. Phân loại theo bộ phận

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Nguyên giá	**405.406.950**	-	-	**405.406.950**
Văn phòng Công ty	216.790.883	-	-	216.790.883
Công ty ITE	-	-	-	-
Công ty STID	188.616.067	-	-	188.616.067

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012
(*tiếp theo*)

Khấu hao lũy kế	**386.239.523**	**10.660.876**	**-**	**396.900.399**
Văn phòng Công ty	216.790.883	-	-	216.790.883
Công ty ITE	-	-	-	-
Công ty STID	169.448.640	10.660.876	-	180.109.516
Giá trị còn lại	**8.506.551**			**8.506.551**
Văn phòng Công ty	-	-		-
Công ty ITE	-	-	-	-
Công ty STID	8.506.551	-	-	8.506.551

7. **Chi phí trả trước dài hạn**	**30/09/2012 VND**	**01/01/2012 VND**
a. Phân loại theo tính chất		
Tiền thuê đất khu CNC từ 2012 đến 2045 của STID	2.193.559.796	2.231.246.249
Tiền thuê đất khu CNC từ 2010 đến 2045 của VP Cty	1.803.506.232	1.803.506.232
Chi phí sửa chữa VP STID 750ĐBP sau cháy	-	83.413.960
Giá trị lợi thế kinh doanh theo thẩm định	82.485.481	200.433.268
CCDC đã phân bổ 100% còn SD theo thẩm định	42.576.923	110.418.098
Chi phí bảo dưỡng 6 trạm BTS	37.790.162	94.475.408
Chi phí khác	203.217.927	239.439.068
Cộng	**4.363.136.521**	**4.762.932.283**
b. Phân loại theo bộ phận		
Văn phòng Công ty	1.841.296.394	1.897.981.640
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông minh	2.506.840.127	2.804.950.641
Công ty CP Công nghệ Tích hợp	15.000.000	60.000.002
Cộng	**4.363.136.521**	**4.762.932.283**

8. **Vay và nợ ngắn hạn**	**30/09/2012 VND**	**01/01/2012 VND**
a. Phân loại theo tính chất		
Vay ngắn hạn ngân hàng	10.500.000	7.382.870.747
Ngân hàng Kỹ thương Việt Nam	*10.500.000*	*112.200.000*
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	*7.270.670.747*
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	805.092.000
Cộng	**10.500.000**	**8.187.962.747**
b. Phân loại theo bộ phận		
Văn phòng Công ty	10.500.000	112.200.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông minh	-	8.075.762.747
Cộng	**10.500.000**	**8.187.962.747**

Mẫu B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

(*tiếp theo*)

9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Thuế GTGT đầu ra	363.323.574	806.314.903
Thuế thu nhập doanh nghiệp	455.746.677	531.012.820
Thuế thu nhập cá nhân	16.546.428	51.839.939
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	351.732.774	-
Cộng	**1.187.349.453**	**1.389.167.662**
b. Phân loại theo bộ phận		
Văn phòng Công ty	662.107.036	121.525.174
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông minh	516.831.167	1.260.876.238
Công ty CP Công nghệ Tích hợp	8.411.250	6.766.250
Cộng	**1.187.349.453**	**1.389.167.662**

10. Chi phí phải trả	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Dự án BTS Gtel Huawei Việt Nam - năm 2009	243.423.488	243.423.488
Dự án HT Mobile huawei	1.682.422.400	77.212.625
Lãi vay	-	92.201.792
Lắp đặt dự án 209 Vina	208.704.900	208.704.900
Tiền thuê nhà Q4/2011	-	275.454.545
Lắp đặt tổng đài, công trình CNHN	82.200.000	82.200.000
Chi phí phải trả khác	-	102.755.202
Cộng	**2.216.750.788**	**1.081.952.552**
b. Phân loại theo bộ phận		
Văn phòng Công ty	2.216.750.788	886.995.558
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông minh	-	194.956.994
Cộng	**2.216.750.788**	**1.081.952.552**

11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Kinh phí công đoàn	517.124.925	506.289.364
Bảo hiểm y tế	38.477.348	18.144.006
Bảo hiểm thất nghiệp	20.332.833	13.815.397
Các khoản phải trả, phải nộp khác	339.735.074	560.408.895
Cộng	**977.509.623**	**1.098.657.662**
b. Phân loại theo bộ phận		
Văn phòng Công ty	673.956.395	846.565.919
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông minh	303.553.228	252.091.743
Cộng	**977.509.623**	**1.098.657.662**

Mẫu B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

(*tiếp theo*)

12. Vay và nợ dài hạn — **Không có số liệu phát sinh**

13. Doanh thu chưa thực hiện

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Doanh thu cho thuê nhà trạm BTS	269.570.000	401.420.000
Cộng	**269.570.000**	**401.420.000**
b. Phân loại theo bộ phận		
Văn phòng Công ty	269.570.000	401.420.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông minh	-	-
Công ty CP CN Tích hợp	-	-
Cộng	**269.570.000**	**401.420.000**

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	335.538.033	369.576.364
	335.538.033	369.576.364

Mẫu B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012
(tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu

15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sỡ hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	5
Số dư tại ngày 01/01/2011	**45.346.960.000**	**200.264.000**	-	**(55.530.000)**	**3.955.931.201**	**2.110.340.080**	**1.014.773.752**	**5.441.467.861**	**58.014.206.894**
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	655.550.779	-		-		-	655.550.779
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-		-		-	-
- Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	1.312.975.213	39.437.073	200.000.000	-	**1.552.412.286**
- Tăng khác	-	-	-	-		-	420.992	-	420.992
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-		-		-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-		-		-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-		-		(7.546.684.214)	**(7.546.684.214)**
- Giảm khác	-	-	-	-	(655.550.779)	-	(186.041.464)	(1.551.286.432)	**(2.392.878.675)**
Số dư tại ngày 31/12/2011	**45.346.960.000**	200.264.000	655.550.779	(55.530.000)	**4.613.355.635**	**2.149.777.153**	**1.029.153.280**	(3.656.502.785)	50.283.028.062
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	3.190.071.138	-		-		-	**3.190.071.138**
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-		-		-	-
- Tăng khác	-	-	-	-		-			-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-		-		-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-		-		-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-		-		(5.946.325.093)	(5.946.325.093)
- Giảm khác	-	-	-	-		-	(5.583.414)	(409.244.699)	(414.828.113)
Số dư tại ngày 30/09/2012	**45.346.960.000**	**200.264.000**	**3.845.621.917**	(55.530.000)	**4.613.355.635**	**2.149.777.153**	**1.023.569.866**	(10.012.072.577)	**47.111.945.994**

Mẫu B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

(*tiếp theo*)

15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
Vốn góp của nhà nước	21.156.634.000	21.156.634.000
Vốn góp của các cổ đông	24.190.326.000	24.190.326.000
Cộng	**45.346.960.000**	**45.346.960.000**

15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**45.346.960.000**	**45.346.960.000**
Vốn góp đầu năm	45.346.960.000	45.346.960.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	45.346.960.000	45.346.960.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

15.4 Cổ phiếu

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.534.696	4.534.696
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.534.696	4.534.696
- Cổ phiếu phổ thông	*4.534.696*	*4.534.696*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	5.553	5.553
- Cổ phiếu phổ thông	*5.553*	*5.553*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.529.143	4.529.143
- Cổ phiếu phổ thông	*4.529.143*	*4.529.143*

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	30/09/2012 VND	30/09/2011 VND
Doanh thu bán hàng hoá	10.299.363.800	5.043.726.591
Doanh thu bán các thành phẩm	30.063.535.432	14.268.455.662
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.746.934.719	10.062.776.481
Doanh thu hoạt động khác	204.336.392	700.000.000
Cộng	**53.314.170.343**	**30.074.958.734**

17. Giá vốn hàng bán

	30/09/2012 VND	30/09/2011 VND

Mẫu B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

(*tiếp theo*)

Giá vốn hàng hoá đã bán	12.891.560.379	4.267.218.893
Giá vốn của thành phẩm đã bán	20.342.357.649	12.072.292.272
Giá vốn cung cấp dịch vụ	10.039.817.272	8.012.062.978
Giá vốn khác	94.988.457	490.994.958
Cộng	**43.368.723.757**	**24.842.569.101**

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	30/09/2012 VND	30/09/2011 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	207.712.715	25.729.531
Lãi chênh lệch tỷ giá	39.845.137	641.943.701
Cộng	**247.557.852**	**667.673.232**
b. Phân loại theo bộ phận		
Văn phòng Công ty	207.857.978	652.873.435
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển CN thông minh	37.668.906	13.901.082
Công ty CP CN Tích hợp	2.030.968	898.715
Cộng	**247.557.852**	**667.673.232**

19. Chi phí tài chính

	30/09/2012 VND	30/09/2011 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Lãi tiền vay	681.458.631	893.524.040
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	21.488.491	136.980.024
Chi phí tài chính khác	-	101.613.489
Cộng	**702.947.122**	**1.132.117.553**
b. Phân loại theo bộ phận		
Văn phòng Công ty	23.029.821	485.385.442
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển CN thông minh	679.917.301	356.004.457
Cộng	**702.947.122**	**841.389.899**

20. Chi phí bán hàng

	30/09/2012 VND	30/09/2011 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Chi phí nhân viên	1.554.924.831	2.187.053.857
Chi phí vật liệu, bao bì	-	30.344.549
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	97.391.344	77.958.163
Chi phí khấu hao TSCĐ	66.390.547	96.636.168
Chi phí bảo hành	40.259.090	470.989.375
Chi phí quảng cáo tiếp thị, khuyến mãi, hoa hồng	1.782.075.850	232.886.724
Chi phí dịch vụ mua ngoài	436.849.857	1.037.130.711
Chi phí bằng tiền khác	966.274.282	665.685.924
Chi phí tiếp khách	160.410.603	323.926.081
Cộng	**5.104.576.404**	**5.122.611.552**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012
(*tiếp theo*)

b. Phân loại theo bộ phận

Văn phòng Công ty	1.626.205.631	2.746.630.021
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển CN thông minh	3.478.370.773	2.375.981.531
Cộng	**5.104.576.404**	**5.122.611.552**

21. Chi phí quản lý	**30/09/2012 VND**	**30/09/2011 VND**
a. Phân loại theo tính chất		
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.250.888.042	4.085.111.082
Chi phí vật liệu quản lý	50.186.661	67.777.529
Chi phí đồ dùng văn phòng	114.836.150	(21.031.803)
Chi phí khấu hao TSCĐ	39.513.117	162.198.974
Thuế, phí và lệ phí	77.271.393	40.791.383
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.384.110.177	1.886.658.375
Chi phí bằng tiền khác	744.388.665	662.957.069
Cộng	**5.661.194.205**	**6.884.462.609**

b. Phân loại theo bộ phận

Văn phòng Công ty	2.872.013.084	3.770.113.958
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển CN thông minh	2.266.383.012	2.171.168.450
Công ty CP CN Tích hợp	522.798.109	943.180.201
Cộng	**5.661.194.205**	**6.884.462.609**

22. Chi phí khác	**30/09/2012**	**30/09/2011**
a. Phân loại theo tính chất	**VND**	**VND**
Thuế GTGT bị truy thu năm 2007-2008	167.191.623	-
Thuế TNDN bị truy thu năm 2007-2008	800.877.712	-
Tiền phạt chậm nộp thuế truy thu theo QT 2007-2008	645.649.257	-
Tiền bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng của STID	421.866.000	-
Các chi phí khác	374.403.617	600.328.181
Cộng	**2.409.988.209**	**600.328.181**

b. Phân loại theo bộ phận

Văn phòng Công ty	692.059.180	
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển CN thông minh	1.652.430.719	600.328.181
Công ty CP CN Tích hợp	65.498.310	-
Cộng	**2.409.988.209**	**1.800.984.543**

23 ***Lãi cơ bản trên cổ phiếu***	**30/09/2012 VND**	**30/09/2011 VND**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(5.946.325.093)	(6.012.949.947)
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi		
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012
(*tiếp theo*)

Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(5.946.325.093)	(6.012.949.947)
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.529.143	4.044.532
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.312,90)	(1.486,69)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

TP.Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 11 năm 2012

Kế toán trưởng	CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC Tổng giám đốc
Trần Thị Phương Sương	Trần Viết Tổng

Mẫu B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2012	01/01/2012
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**21.157.341.255**	**28.835.259.316**
I Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**2.693.711.316**	**2.056.009.188**
1 Tiền	111	V.1.	2.693.711.316	2.056.009.188
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**115.000.000**	**660.000.000**
1 Đầu tư ngắn hạn	121		115.000.000	660.000.000
2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**7.875.940.490**	**14.189.501.759**
1 Phải thu của khách hàng	131		5.917.061.566	11.132.976.775
2 Trả trước cho người bán	132		889.851.683	623.924.220
3 Phải thu nội bộ	133		-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		931.264.730	2.019.275.591
5 Các khoản phải thu khác	135	V.2.	202.738.511	741.868.444
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(64.976.000)	(328.543.271)
IV Hàng tồn kho	**140**		**5.970.067.893**	**7.527.879.574**
1 Hàng tồn kho	141	V.3.	5.970.067.893	7.527.879.574
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4.502.621.556**	**4.401.868.795**
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4 Tài sản ngắn hạn khác	158		4.502.621.556	4.401.868.795
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**32.712.153.705**	**33.867.660.090**
I Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II Tài sản cố định	**220**		**2.702.822.416**	**3.522.944.610**
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	2.702.822.416	3.522.944.610
- Nguyên giá	222		16.122.418.103	16.113.950.256
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(13.419.595.687)	(12.591.005.646)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.5	-	-
- Nguyên giá	228		216.790.883	216.790.883
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(216.790.883)	(216.790.883)
III Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**27.702.978.823**	**27.402.978.823**
1 Đầu tư vào công ty con	251		21.702.978.823	21.402.978.823
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6.000.000.000	6.000.000.000
V Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.306.352.466**	**2.941.736.657**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	1.841.296.394	1.897.981.640
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		135.560.836	135.560.836
3. Tài sản dài hạn khác	268		329.495.236	908.194.181
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	270		53.869.494.960	62.702.919.406

Mẫu B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2012	01/01/2012
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**7.980.968.004**	**11.416.295.523**
I Nợ ngắn hạn	**310**		**7.826.008.004**	**11.014.875.523**
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.7	10.500.000	112.200.000
2 Phải trả người bán	312		3.405.661.730	6.056.687.107
3 Người mua trả tiền trước	313		-	-
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.8	662.107.036	121.525.174
5 Phải trả người lao động	315		124.159.341	525.391.625
6 Chi phí phải trả	316	V.9	2.216.750.788	886.995.558
7 Phải trả nội bộ	317		-	-
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		461.344.236	779.390.564
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.10	853.794.788	2.419.300.410
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		91.690.085	113.385.085
II Nợ dài hạn	**330**		**154.960.000**	**401.420.000**
1 Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2 Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
4 Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		(114.610.000)	-
8 Doanh thu chưa thực hiện	338		269.570.000	401.420.000
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**45.888.526.956**	**51.286.623.883**
I Vốn chủ sở hữu	**410**		**45.888.526.956**	**51.286.623.883**
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.11	45.346.960.000	45.346.960.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412	V.11	200.264.000	200.264.000
4 Cổ phiếu quỹ (*)	414	V.11	(55.530.000)	(55.530.000)
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		3.788.928.136	3.788.928.136
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		2.026.838.547	2.026.838.547
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.015.194.744	1.015.194.744
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.11	(6.434.128.471)	(1.036.031.544)
11 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
C LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**53.869.494.960**	**62.702.919.406**

TP. Hồ Chí Minh, Ngày 15 tháng 10 năm 2012

Kế toán trưởng	CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC Tổng giám đốc
Trần Thị Phương Sương	Trần Viết Tống

Mẫu B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2012

	Chỉ tiêu	MS	TM	*Quý III*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III*	
				Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01		2.679.957.059	14.491.692.604	9.809.079.771	22.898.995.572
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3	**Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	10	VI.12	2.679.957.059	14.491.692.604	9.809.079.771	22.898.995.572
4	**Giá vốn hàng bán**	11		2.703.057.596	11.972.821.766	10.604.602.502	20.671.005.047
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	20		(23.100.537)	2.518.870.838	(795.522.731)	2.227.990.525
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.13	76.170.752	47.459.183	207.857.978	652.873.435
7	Chi phí tài chính	22	VI.14	2.438.359	58.953.382	23.029.821	485.385.442
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*1.415.030*	*11.532.611*	*10.218.190*	*249.902.065*
8	**Chi phí bán hàng**	24	VI.15	511.661.441	805.244.371	1.626.205.631	2.746.630.021
9	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	25	VI.16	931.569.436	1.117.536.283	2.872.013.084	3.770.113.958
10	**Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}**	30		(1.392.599.021)	584.595.985	(5.108.913.289)	(4.121.265.461)
11	Thu nhập khác	31		210.560.000	135.933.420	402.875.542	160.066.585
12	Chi phí khác	32		8.360.619	-	692.059.180	-
13	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	40		202.199.381	135.933.420	(289.183.638)	160.066.585
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)**	50		(1.190.399.640)	720.529.405	(5.398.096.927)	(3.961.198.876)
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)**	60		(1.190.399.640)	720.529.405	(5.398.096.927)	(3.961.198.876)

TP. Hồ Chí Minh, Ngày 15 tháng 10 năm 2012

Kế toán trưởng	**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC** **Tổng giám đốc**
Trần Thị Phương Sương	Trần Viết Tống

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
Lầu 3, số 750, Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, HCM
Tel: 08. 3833 1106 Fax: 08.3830 0253

Mẫu B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	*Lợi nhuận trước thuế*	*1*		*(5.398.096.927)*	*(3.961.198.876)*
2.	*Điều chỉnh cho các khoản*				
	- Khấu hao tài sản cố định	2		828.590.041	707.107.062
	- Các khoản dự phòng	3		(263.567.271)	-
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(104.631.717)	-
	- Chi phí lãi vay	6		10.218.190	11.532.611
3.	*Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*	*8*		*(4.927.487.684)*	*(3.242.559.203)*
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		6.377.054.951	9.179.148.050
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.557.811.681	161.548.380
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.559.937.971)	(1.838.125.342)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		56.685.246	-
	- Tiền lãi vay phải trả	13		(10.218.190)	(11.532.611)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(734.177.959)	(243.024.836)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		(21.695.000)	(33.266.086)
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		660.203.184	58.731.625
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*398.238.258*	*4.030.919.977*
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(15.690.910)	(487.478.672)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		7.223.063	100.000.000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(660.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		545.000.000	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(300.000.000)	(1.036.114.846)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		104.631.717	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*341.163.870*	*(2.083.593.518)*
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	2.721.585.196
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(101.700.000)	(6.200.109.972)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		*(101.700.000)*	*(3.478.524.776)*
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**637.702.128**	**(1.531.198.317)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**2.056.009.188**	**1.918.051.744**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**V.1**	**2.693.711.316**	**386.853.427**

TP.Hồ Chí Minh, Ngày 15 tháng 10 năm 2012

Kế toán trưởng	CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC Tổng giám đốc
Trần Thị Phương Sương	Trần Viết Tống

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG MINH
Địa chỉ : Lô I-3b-4-a, Đường N6, khu công nghệ cao, Quận 9, TP.HCM

Mẫu số B 01a – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Qúy 3 năm 2012
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		**18.581.696.116**	**28.751.943.458**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	***110***	1	**2.295.203.572**	**993.558.925**
1.Tiền	111	1	2.295.203.572	993.558.925
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	***120***	11	**3.000.000.000**	
1. Đầu tư ngắn hạn	121	11	3.000.000.000	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	***130***	2	**3.082.410.354**	**20.476.001.125**
1. Phải thu khách hàng	131	2	2.433.200.206	18.106.267.673
2. Trả trước cho người bán	132	2	340.880.750	506.780.549
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	2	420.959.952	1.975.583.457
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	35	(112.630.554)	(112.630.554)
IV. Hàng tồn kho	***140***	3	**9.365.976.506**	**6.777.092.600**
1. Hàng tồn kho	141	3	9.365.976.506	6.777.092.600
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	***150***		**838.105.684**	**505.290.808**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	30	23.550.800	12.468.910
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	4	148.218.129	137.803.048
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	154	4	8.486.755	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	31	657.850.000	355.018.850

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**27.939.311.265**	**26.369.800.588**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	5		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	*220*		**25.137.839.693**	**23.157.759.745**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	25.129.333.142	23.138.592.318
- Nguyên giá	222	6	47.221.626.046	43.694.880.492
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223	6	(22.092.292.904)	(20.556.288.174)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	8.506.551	19.167.427
- Nguyên giá	228	8	188.616.067	188.616.067
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229	8	(180.109.516)	(169.448.640)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9		
III. Bất động sản đầu tư	*240*			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	*250*			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết. liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	*260*		**2.801.471.572**	**3.212.040.843**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	2.766.471.572	3.202.040.843
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268	32	35.000.000	10.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**46.521.007.381**	**55.121.744.046**

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG MINH
Địa chỉ : Lô I-3b-4-a, Đường N6, khu công nghệ cao, Quận 9, TP.HCM

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư. hàng hóa nhận giữ hộ. nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ. nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		470,21	469,94
-Tiền USD		470,21	469,94
-Tiền EUR			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có		22.272.402.420	20.725.736.814

Lập ngày 22 tháng 10 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Phạm Quỳnh Đan	Hồ Thị Lan Phương	Lê Văn Giảng

S.Đ.K.K.D: 4102048250 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG MINH
QUẬN 9 TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG MINH
Địa chỉ : Lô I-3b-4-a, Đường N6, khu công nghệ cao, Quận 9, TP.HCM

Mẫu số B 02a – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	14.485.510.784	10.356.426.416	43.505.090.572	14.284.211.512
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	14.485.510.784	10.356.426.416	43.505.090.572	14.284.211.512
4. Giá vốn hàng bán	11	25	11.546.478.244	6.601.989.390	33.168.661.327	11.264.056.554
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.939.032.540	3.754.437.026	10.336.429.245	3.020.154.958
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	7.050.247	6.610.549	37.668.906	13.901.082
7. Chi phí tài chính	22	26	229.850.719	290.727.654	679.917.301	646.732.111
- Trong đó lãi vay phải trả	23		224.616.249	289.525.284	671.240.441	643.621.975
8. Chi phí bán hàng	24	27	1.372.028.865	1.032.111.872	3.478.370.773	2.375.981.531
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	27	632.111.705	834.950.245	2.130.229.687	2.297.912.793
10.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		712.091.498	1.603.257.804	4.085.580.390	(2.286.570.395)
11.Thu nhập khác	31	37	294.361.000		294.361.000	710.000.000
12.Chi phí khác	32	38	426.832.672		1.652.430.719	600.328.181
13.Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(132.471.672)		(1.358.069.719)	109.671.819
14.Tổng lợi nhuận trước thuế	50		579.619.826	1.603.257.804	2.727.510.671	(2.176.898.576)
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	146.039.022		577.002.228	
16.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17.Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	28	433.580.804	1.603.257.804	2.150.508.443	(2.176.898.576)
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

(*) **Hưởng ưu đãi thuế TNDN theo kết luận thanh tra thuế số 10571/KLTT-CT-TTr1 ngày 07/12/2011 và biên bản thanh tra thuế ngày 22/11/2011 của Phòng thanh tra 1 – nhóm 3 Cục thuế TP.HCM.**

Lập ngày 22 tháng 10 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Phạm Quỳnh Đan	Hồ Thị Lan Phương	Lê Văn Giảng

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG MINH

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG MINH
Địa chỉ : Lô I-3b-4-a, Đường N6, khu công nghệ cao, Quận 9, TP.HCM

Mẫu số B 02a – DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Phụ lục 1: Hoạt động sản xuất thẻ thông minh (Thuế suất 25%)
Quý 3 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	9.447.470.264	8.618.035.980	28.737.265.564	11.967.123.922
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	9.447.470.264	8.618.035.980	28.737.265.564	11.967.123.922
4. Giá vốn hàng bán	11	25	6.977.311.427	4.990.608.005	19.477.802.638	9.243.906.303
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.470.158.837	3.627.427.975	9.259.462.926	2.723.217.619
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21					
7. Chi phí tài chính	22		146.495.030	240.926.669	436.476.794	539.512.555
- Trong đó lãi vay phải trả	23		146.495.030	240.926.669	436.476.794	539.512.555
8. Chi phí bán hàng	24	27	894.839.132	858.865.490	2.317.572.924	1.989.199.828
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	27	412.264.132	694.798.665	1.361.864.958	1.926.786.876
10.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		1.016.560.543	1.832.837.151	5.143.548.250	(1.732.281.640)
11.Thu nhập khác	31	37				
12.Chi phí khác	32	38				
13.Lợi nhuận khác (40=31-32)	40					
14.Tổng lợi nhuận trước thuế	50		1.016.560.543	1.832.837.151	5.143.548.250	(1.732.281.640)
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	146.039.022		577.002.228	
16.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17.Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	28	870.521.521	1.832.837.151	4.566.546.022	(1.732.281.640)
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

(*) **Hưởng ưu đãi thuế TNDN theo kết luận thanh tra thuế số 10571/KLTT-CT-TTr1 ngày 07/12/2011 và biên bản thanh tra thuế ngày 22/11/2011 của Phòng thanh tra 1 – nhóm 3 Cục thuế TP.HCM**

Lập ngày 22 tháng 10 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Phạm Quỳnh Đan	Hồ Thị Lan Phương	Lê Văn Giảng

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG MINH
Địa chỉ : Lô I-3b-4-a, Đường N6, khu công nghệ cao, Quận 9, TP.HCM

Mẫu số B 02a – DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Phụ lục 2: Hoạt động kinh doanh khác (Thuế suất 25%)
Quý 3 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	5.038.040.520	1.738.390.436	14.767.825.008	2.317.087.590
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	5.038.040.520	1.738.390.436	14.767.825.008	2.317.087.590
4. Giá vốn hàng bán	11	25	4.569.166.817	1.611.381.385	13.690.858.689	2.020.150.251
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		468.873.703	127.009.051	1.076.966.319	296.937.339
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	7.050.247	6.610.549	37.668.906	13.901.082
7. Chi phí tài chính	22	26	83.355.689	49.800.985	243.440.507	107.219.556
- Trong đó lãi vay phải trả	23		78.121.219	48.598.615	234.763.647	104.109.420
8. Chi phí bán hàng	24	27	477.189.733	173.246.382	1.160.797.849	386.781.703
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	27	219.847.573	140.151.580	768.364.729	371.125.917
10.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		(304.469.045)	(229.579.347)	(1.057.967.860)	(554.288.755)
11.Thu nhập khác	31	37	294.361.000		294.361.000	710.000.000
12.Chi phí khác	32	38	426.832.672		1.652.430.719	600.328.181
13.Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(132.471.672)		(1.358.069.719)	109.671.819
14.Tổng lợi nhuận trước thuế	50		(436.940.717)	(229.579.347)	(2.416.037.579)	(444.616.936)
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28				
2016.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17.Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	28	(436.940.717)	(229.579.347)	(2.416.037.579)	(444.616.936)
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

(*) **Hưởng ưu đãi thuế TNDN theo kết luận thanh tra thuế số 10571/KLTT-CT-TTr1 ngày 07/12/2011 và biên bản thanh tra thuế ngày 22/11/2011 của Phòng thanh tra 1 – nhóm 3 Cục thuế TP.HCM.**

Lập ngày 22 tháng 10 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Phạm Quỳnh Đan	Hồ Thị Lan Phương	Lê Văn Giảng

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG MINH

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG MINH
Địa chỉ : Lô I-3b-4-a, Đường N6, khu công nghệ cao, Quận 9, TP.HCM

Mẫu số B 03a – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
9 tháng đầu năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		**2.727.510.671**	**(2.176.898.576)**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		1.546.665.606	1.272.782.760
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(27.109.110)	(13.482.656)
- Chi phí lãi vay	06		671.240.441	643.621.975
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		**4.918.307.608**	**(273.976.497)**
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		17.219.725.690	(2.481.324.404)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(2.588.883.906)	(4.019.590.224)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(4.715.558.300)	5.422.589.630
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		424.487.381	314.355.447
- Tiền lãi vay đã trả	13		(671.240.441)	(643.621.975)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(718.968.124)	(16.225.881)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2.690.163.162	242.641.091
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(3.085.133.544)	(488.291.069)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		**13.472.899.526**	**(1.943.443.882)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.122.601.242)	(70.420.800)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			700.000.000
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.000.000.000)	
4.Tiền thu hồi cho vay. bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27.109.110	13.482.656
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		(4.095.492.132)	643.061.856

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		10.899.967.794	8.252.643.249
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(18.975.730.541)	(6.926.987.032)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		(8.075.762.747)	1.325.656.217
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		1.301.644.647	25.274.191
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		993.558.925	1.196.870.742
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		2.295.203.572	1.222.144.933

Lập ngày 22 tháng 10 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Phạm Quỳnh Đan	Hồ Thị Lan Phương	Lê Văn Giảng

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG MINH
S.Đ.K.K.D.A.P.H.U.C.T.N.H.H. QUẬN 9 TP. HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2012	01/01/2012
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)**	**100**		**572.233.449**	**1.944.156.174**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**51.704.498**	**119.502.406**
1	Tiền	111	V.1.	51.704.498	119.502.406
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**-**	**-**
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	130		**101.698.148**	**1.734.698.148**
1	Phải thu của khách hàng	131	VII.13.	-	1.633.000.000
2	Trả trước cho người bán	132		-	-
3	Phải thu nội bộ	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5	Các khoản phải thu khác	135	V.2.	101.698.148	101.698.148
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV	**Hàng tồn kho**	**140**		**410.962.748**	**70.005.000**
1	Hàng tồn kho	141	V.3.	410.962.748	70.005.000
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**7.868.055**	**19.950.620**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.718.055	16.800.620
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.4.	3.150.000	3.150.000
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		-	
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)**	**200**		**26.690.410**	**75.392.064**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**-**	**-**
II	**Tài sản cố định**	**220**		**11.690.410**	**15.392.062**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.5.	11.690.410	15.392.062
-	*Nguyên giá*	*222*		*149.548.254*	*149.548.254*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(137.857.844)*	*(134.156.192)*
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III	**Bất động sản đầu tư**	**240**		**-**	**-**
IV	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**-**	**-**
V	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**15.000.000**	**60.000.002**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6.	15.000.000	60.000.002
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**598.923.859**	**2.019.548.238**

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2012	01/01/2012
A	**NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)**	**300**		**88.411.250**	**254.750.250**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**88.411.250**	**254.750.250**
1	Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2	Phải trả người bán	312	VII.14.	80.000.000	247.984.000
3	Người mua trả tiền trước	313		-	-
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.7.	8.411.250	6.766.250
5	Phải trả người lao động	315		-	-
6	Chi phí phải trả	316		-	-
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		-	-
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
II	**Nợ dài hạn**	**330**		-	-
B	**VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)**	**400**		**510.512.609**	**1.764.797.988**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**510.512.609**	**1.764.797.988**
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.8.	3.338.978.823	3.008.978.823
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.8.	(2.828.466.214)	(1.244.180.835)
11	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**598.923.859**	**2.019.548.238**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2012

Người lập biểu	**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TÍCH HỢP** **Giám đốc**
Nguyễn Văn Chí	**Hồ Lê Nhật Hoan**

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2012

	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước	LK đến quý 3 năm nay	LK đến quý 3 năm trước
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01		-	-	-	-
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.9.	-	-	1.192.000.000	-
3	**Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	10	VI.10.	-	-	(1.192.000.000)	-
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.11.	-	-	(193.980.072)	-
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	20		-	-	(998.019.928)	-
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.12.	649.876	375.538	2.030.968	898.715
7	Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	-	-	-
8	Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.15.	99.270.946	272.083.059	522.798.109	943.180.201
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30=20+(21-22)-(24+25)**	30		(98.621.070)	(271.707.521)	(1.518.787.069)	(942.281.486)
11	Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12	Chi phí khác	32	VII.16.	65.498.310	-	65.498.310	-
13	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	40		(65.498.310)	-	(65.498.310)	-
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	50		(164.119.380)	(271.707.521)	(1.584.285.379)	(942.281.486)
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	60		(164.119.380)	(271.707.521)	(1.584.285.379)	(942.281.486)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TÍCH HỢP

Người lập biểu	**Giám đốc**
Nguyễn Văn Chí	**Hồ Lê Nhật Hoan**

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2012

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	*Lợi nhuận trước thuế*	*1*		*(1.584.285.379)*	*(942.281.486)*
2.	*Điều chỉnh cho các khoản*				
	- Khấu hao tài sản cố định	2		3.701.652	37.387.098
	- Các khoản dự phòng	3		-	-
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		-	-
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		-	-
	- Chi phí lãi vay	6		(2.030.968)	(898.715)
3.	*Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*	*8*		*(1.582.614.695)*	*(905.793.103)*
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		1.645.082.565	308.405.843
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(340.957.748)	-
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(166.339.000)	42.243.278
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		45.000.002	105.809.499
	- Tiền lãi vay phải trả	13		-	-
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	80.423.136
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*(399.828.876)*	*(368.911.347)*
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.030.968	898.715
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*2.030.968*	*898.715*
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		330.000.000	350.000.000
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		*330.000.000*	*350.000.000*
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(67.797.908)**	**(18.012.632)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**119.502.406**	**42.657.792**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**		**51.704.498**	**24.645.160**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TÍCH HỢP

Người lập biểu	Giám đốc
Nguyễn Văn Chí	Hồ Lê Nhật Hoan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Báo cáo tài chính - Quý 3 năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm này	Quý 3 năm trước	LK đến quý 3 năm này	LK đến quý 3 năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3,638,412,261	1,637,070,747	6,300,470,103	2,900,450,035
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		(1,000,000)	-	(1,000,000)	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	3,638,412,261	1,637,070,747	6,300,470,103	2,900,450,035
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	3,225,363,182	560,659,181	5,525,462,164	1,475,639,983
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		413,049,079	1,076,411,566	775,007,939	1,424,810,052
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,844,621	1,605,355	7,667,562	24,038,265
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	20,508,526	-	20,508,526	-
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	463,000	-	1,613,000	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	1,284,482,363	589,667,690	2,592,766,191	2,069,886,512
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(890,560,189)	488,349,231	(1,832,212,216)	(621,038,195)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	-	23,327,262	6,267,355	29,422,417
12. Chi phí khác	32	VI.8	975,727	30,977	4,475,727	630,150
13. Lợi nhuận khác	40		(975,727)	23,296,285	1,791,628	28,792,267
14. Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(891,535,916)	511,645,516	(1,830,420,588)	(592,245,928)
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	-	-	-	-
17. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(891,535,916)	511,645,516	(1,830,420,588)	(592,245,928)
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		(891,535,916)	511,645,516	(1,830,420,588)	(592,245,928)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11				

TP.HCM, ngày 15 tháng 10 năm 2012

Phạm Thị Nghi	Đỗ Văn Hào
Người lập biểu	Giám đốc